SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TIỂU HỌC, THCS, THPT NAM MỸ

UTS
US Vietnam
Talent International
School

BÁO CÁO CÔNG KHAI THÔNG TƯ 36/2017/TT-BGDĐT

Biểu mẫu 05

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TH, THCS, THPT NAM MỸ

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Khảo sát đầu vào Khối 1: 9 lớp	Khảo sát đầu vào Khối 2: 10 lớp	Khảo sát đầu vào Khối 3: 8 lớp	Khảo sát đầu vào Khối 4: 7 lớp	Khảo sát đầu vào Khối 5: 5 lớp
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	CT GDPT 2018	CT GDPT 2018	CT GDPT 2018	CT GDPT 2018	CT GDPT 2006
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	**Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình:** PHHS thường xuyên phối hợp với nhà trường trong việc giáo dục học sinh qua các kênh: Hệ thống ManageBac, bộ phận dịch vụ trường học, tuyển sinh, văn phòng chuyên môn, giáo viên chủ nhiệm lớp. **Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh:** -Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo. - Rèn luyện, học tập tham gia tốt, đầy đủ các hoạt động giáo dục và các phong trào của trường. - Nghiêm túc chấp hành nội quy. Thực hiện theo 6 giá trị cốt lõi của trường: + Chính trực + Cống hiến + Tôn Trọng + Học tập suốt đời + Bản lĩnh + Sáng tạo.				

IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	1. Trường dạy học 2 buổi ngày theo Quyết định số 171/QĐ-GDĐT-TC ngày 16/01/2020 của Giám đốc Sở Giáo dục và đào tạo TP Hồ Chí Minh . 2. Tổ chức hoạt động câu lạc bộ nhiều môn (trên 40 CLB) để học sinh vui chơi và rèn luyện các kỹ năng. 3. Tăng cường giờ học Tiếng Anh. 4. Tổ chức các hội thi: Văn nghệ, TDTT kết hợp các ngày Lễ. 5. Đảm bảo an ninh, an toàn trường học, giáo dục thể chất, y tế trường học, giáo dục văn hoá học đường. 6. Tổ chức phòng tư vấn tâm lý hỗ trợ học sinh và PHHS.	7.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	1. Tỉ lệ học sinh lên lớp thẳng 100%. 2. Tỉ lệ học sinh Hoàn thành tiểu học 100% 3. 100% học sinh được tham gia các câu lạc bộ để phát triển kỹ năng. 4. 100% học sinh được giáo dục kỹ năng sống và tham quan dã ngoại 2 lần/năm 5. 100% học sinh được học ngoại ngữ và tăng cường ngoại ngữ.	
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Trang bị cho học sinh khả năng học tập để học sinh tiếp tục học ở cấp cao hơn.	

Gò Vấp, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NAM MỸ

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Biểu mẫu 06

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TH, THCS, THPT NAM MỸ

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, Năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	**Tổng số học sinh**						
II	**Số học sinh học 2 buổi/ngày**						
III	**Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất**						
1	*Tốt* *(tỷ lệ so với tổng số)*	**98,7%**					100%
2	*Đạt* *(tỷ lệ so với tổng số)*	**1,0%**		1	2	2	0
3	*Cần cố gắng* *(tỷ lệ so với tổng số)*	**0,3%**	2	0	0	0	0
IV	**Số học sinh chia theo kết quả học tập**						
1	*Hoàn thành xuất sắc* *(tỷ lệ so với tổng số)*	**64,0%**	76,6%	79,5%	69,7%	66,7%	0
2	*Hoàn thành tốt* *(tỷ lệ so với tổng số)*	**17,2%**	11,4%	4,0%	11,8%	19,7%	57,0%
3	*Hoàn thành* *(tỷ lệ so với tổng số)*	**18,6%**	10,9%	16,5%	18,4%	13,6%	43,0%

4	*Chưa hoàn thành* *(tỷ lệ so với tổng số)*	**2** **1,0%**	2 1,0%	0	0	0	0
V	**Tổng hợp kết quả cuối năm 2023-2024**						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	**99,7%**					
a	*Trong đó:* *HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)*	**99,7%**					
b	*HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)*						
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	**2** **0,3%**	2	0	0	0	0

Gò Vấp, ngày 31 tháng 05 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NAM MỸ

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Biểu mẫu 07

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TH, THCS, THPT NAM MỸ

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học/số lớp**		Số m^2/học sinh
II	**Loại phòng học**		-
1	Phòng học kiên cố		-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	**Số điểm trường lẻ**	0	-
IV	**Tổng diện tích đất** (m^2)		
V	**Diện tích sân chơi, bãi tập** (m^2)	800	
VI	**Tổng diện tích các phòng**		
1	Diện tích phòng học (m^2)	50	
2	Diện tích thư viện (m^2)	150	
3	*Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m^2)*	80	
4	*Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m^2)*	80	
5	*Diện tích phòng ngoại ngữ (m^2)*	80	
6	*Diện tích phòng học tin học (m^2)*	50	
7	*Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m^2)*	50	
8	*Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m^2)*	0	
9	*Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m^2)*	0	
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	12 bộ	1 bộ/lớp

1.2	Khối lớp 2	9 bộ	1 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 3	7 bộ	1 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 4	5 bộ	1 bộ/lớp
1.5	Khối lớp 5	6 bộ	1 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	**Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	50	Số học sinh/bộ
IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác...		
6	.....		

	Nội dung	Số lượng(m^2)
X	**Nhà bếp**	375
XI	**Nhà ăn**	1000

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**	0		
XIII	**Khu nội trú**	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	12		18/18		1,82
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

*(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

		Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	X	
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	X	
XVII	**Kết nối internet**	X	
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	X	
XIX	**Tường rào xây**	X	

Gò Vấp, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NAM MỸ

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Biểu mẫu 08

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TH, THCS, THPT NAM MỸ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	**118**		**5**	**96**	**3**	**1**	**13**							
I	**Giáo viên**	**86**		**3**	**83**										
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	**52**		**1**	**51**										
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	18		1	17										
3	Tin học	2			2										
4	Âm nhạc	3			3										
5	Mỹ thuật	2			2										
6	Thể dục	7		1	6										
7	Tâm lý - KNS	2			2										
II	**Cán bộ quản lý**	**2**		**2**											
1	Hiệu trưởng	1		1											
2	Phó hiệu trưởng	1		1									1		
III	**Nhân viên**	**30**			**13**	**3**	**1**	**13**							
1	Nhân viên văn thư	1			1										
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	1			1										
4	Nhân viên y tế	1				1									
5	Nhân viên thư viện	1			1										

6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1										
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Nhân viên khác	24			8	2	1	13							

Gò Vấp, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NAM MỸ

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Biểu mẫu 09

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TH, THCS, THPT NAM MỸ

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, HKI - Năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6,7,8	Lớp 9	Lớp 10, 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Khảo sát đầu vào Khối 6: 5 lớp Khối 7: 6 lớp Khối 8:3 lớp	Khảo sát đầu vào Khối 9: 4 lớp	Khảo sát đầu vào Khối 10: 3 lớp Khối 11: 4 lớp	Khảo sát đầu vào Khối 12: 2 lớp
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	CT GDPT 2018	CT GDPT 2006	CT GDPT 2018	CT GDPT 2006
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	**Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình:** PHHS thường xuyên phối hợp với nhà trường trong việc giáo dục học sinh qua các kênh: Hệ thống ManageBac, bộ phận dịch vụ trường học, tuyển sinh, văn phòng chuyên môn, giáo viên chủ nhiệm lớp. **Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh:** -Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT. - Rèn luyện, học tập tham gia tốt, đầy đủ các hoạt động giáo dục và các phong trào của trường. - Nghiêm túc chấp hành nội quy. Thực hiện theo 6 giá trị cốt lõi của trường:			

		+ Chính trực + Cống hiến + Tôn Trọng + Học tập suốt đời + Bản lĩnh + Sáng tạo.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	1. Trường dạy học 2 buổi ngày theo Quyết định số 171/QĐ-GDĐT-TC ngày 16/01/2020 của Giám đốc Sở Giáo dục và đào tạo TP Hồ Chí Minh . 2. Tổ chức hoạt động câu lạc bộ nhiều môn (trên 40 CLB) để học sinh vui chơi và rèn luyện các kỹ năng. 3. Tăng cường giờ học Tiếng Anh. 4. Tổ chức các hội thi: Văn nghệ, TDTT kết hợp các ngày Lễ. 5. Đảm bảo an ninh, an toàn trường học, giáo dục thể chất, y tế trường học, giáo dục văn hoá học đường. 6. Tổ chức phòng tư vấn tâm lý hỗ trợ học sinh và PHHS. 7. Tổ chức hoạt động trải nghiệm ngoài trường.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	1. Tỉ lệ học sinh lên lớp thẳng 100%. 2. Tỉ lệ học sinh tốt nghiệp THCS 100% 3. Tỉ lệ học sinh tốt nghiệp THPT 100% 4. 100% học sinh được tư vấn hướng nghiệp. 5. 100% học sinh được giáo dục kỹ năng sống. 6. 100% học sinh được học Tin học và dự thi Tin học chuẩn Quốc tế.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Trang bị cho học sinh khả năng học tập để học sinh tiếp tục học ở cấp cao hơn.

Gò Vấp, ngày 22 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NAM MỸ

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Biểu mẫu 10

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TH, THCS, THPT NAM MỸ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, HKI-Năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6,7,8	Lớp 9	Lớp 10,11	Lớp 12
I	**Số học sinh chia theo hạnh kiểm HKI – NH 2023-2024**					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**98,3%**				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	**1,7%**				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	**0**	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	**Số học sinh chia theo học lực**					
1	Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	42,3%				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	41,6%				
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	15,5%				
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0,6%				
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	**Tổng hợp kết quả HKI – NH 2023-2024**					

1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)					
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	**42,3%**				
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	**41,6%**				
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	**Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi**					
1	Cấp huyện	0				
2	Cấp tỉnh/thành phố	0				
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0				
V	**Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp**					
VI	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp**					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					
VII	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng**					

	(tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	**Số học sinh nam/số học sinh nữ**					
IX	**Số học sinh dân tộc thiểu số (Hoa: 06; Mường: 01)**	14	8	0	4	2

Gò Vấp, ngày 22 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NAM MỸ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Ngọc Lan

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Biểu mẫu 11

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TH, THCS, THPT NAM MỸ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học**		Số m^2/học sinh
II	**Loại phòng học**		-
1	Phòng học kiên cố		-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	18	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	19	-
III	**Số điểm trường**	01	-
IV	**Tổng số diện tích đất (m^2)**		
V	**Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m^2)**	800	
VI	**Tổng diện tích các phòng**		
1	Diện tích phòng học (m^2)	50-65	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m^2)	80	
3	Diện tích thư viện (m^2)	150	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)	80	
5	*Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m^2)*		
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp

1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	6	
1.2	Khối lớp 7	7	
1.3	Khối lớp 8	8	
1.4	Khối lớp 9	8	
1.5	Khối lớp 10	10	
1.6	Khối lớp 11	12	
1.7	Khối lớp 12	7	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	3	
2.2	Khối lớp 7	3	
2.3	Khối lớp 8	2	
2.4	Khối lớp 9	3	
2.5	Khối lớp 10	2	
2.6	Khối lớp 11	2	
2.7	Khối lớp 12	2	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	Chưa có	
VIII	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	50	Số học sinh/bộ
IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**		Số thiết bị/lớp
1	**Ti vi**		
2	**Cát xét**		
3	**Đầu Video/đầu đĩa**		
4	**Máy chiếu OverHead/projector/vật thể**		
5	**Thiết bị khác...**		

IX	**Tổng số thiết bị đang sử dụng**		**Số thiết bị/lớp**
1	Ti vi		
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		

4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	23	
5	Thiết bị khác...		
..	.....		

	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	**Nhà bếp**	375
XI	**Nhà ăn**	1000

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho HS bán trú**			
XIII	**Khu nội trú**			

XIV	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	12		18/18		1,82
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

*(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

	Nội dung	Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	X	
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	X	
XVII	**Kết nối internet**	X	
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	X	
XIX	**Tường rào xây**	X	

Gò Vấp, ngày 22 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Biểu mẫu 12

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TH, THCS, THPT NAM MỸ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	**96**		**13**	**74**	**5**	**2**	**2**				**8**	**29**		
I	**Giáo viên** Trong đó số giáo viên dạy môn:	36		10	26							7	29		
1	Toán	6		1	5							1	5		
2	Lý – Công nghệ	2		2									2		
3	Hóa	2		1	1							1	1		
4	Sinh	3		2	1							1	2		
5	Tin học	2			2								2		
6	Ngữ văn	6		1	5							1	5		
7	Lịch sử	2		1	1							1	1		
8	Địa lý	2		1	1								1		
9	Tiếng Anh	4			4								4		
10	GDCD	2			2								2		
11	TD-GDQP	3		1	2							1	2		
12	Mỹ thuật	1			1							1			
13	Âm nhạc	1			1								1		
II	**Cán bộ quản lý**	3		3											
1	Hiệu trưởng	1										1			
2	Phó hiệu trưởng	2											2		

III	**Nhân viên**	57	TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC								
					48	5	2	2								
1	Nhân viên văn thư	1			1											
2	Nhân viên kế toán	2			2											
3	Thủ quỹ	1				1										
4	Nhân viên y tế	1				1										
5	Nhân viên thư viện	1			1											
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1											
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0			0											
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1											
9	Nhân viên khác (DVTH, TS, MKT)	49			42	3	2	2								

Gò Vấp, ngày 22 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TIỂU HỌC
TRUNG HỌC CƠ SỞ
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
NAM MỸ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Biểu mẫu 10

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TH, THCS, THPT NAM MỸ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, Năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6,7,8	Lớp 9	Lớp 10,11	Lớp 12
I	**Số học sinh chia theo hạnh kiểm NH 2023-2024**					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**99,0%**	99,3%	100%	98,4%	97,6%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	**1,0%**	0,7%	0	1,6%	2,4%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	**0**	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	**Số học sinh chia theo học lực**					
1	Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**54,7%**	56,5%	50,6%	58,2%	40,5%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	**37,4%**	34,6%	44,6%	33,6%	52,4%
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	**7,9%**	8,9%	4,8%	8,2%	7,1%
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	**Tổng hợp kết quả NH 2023-2024**					

1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	**100%**	100%	100%	100%	100%
a	Học sinh giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**54,7%**	56,51%	50,6%	58,2%	40,5%
b	Học sinh khá (tỷ lệ so với tổng số)	**37,4%**	34,57%	44,6%	33,6%	52,4%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	**Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi**					
1	Cấp huyện	**1**		1		
2	Cấp tỉnh/thành phố	**3**			3	
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0				
V	**Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp**					
VI	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp**			**THCS**		**THPT**
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)			50,6%		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)			44,6%		
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)			4,8%		
VII	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng**					

	(tỷ lệ so với tổng số)					100%
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ					
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số (Hoa: 06; Mường: 01)	14	8	0	4	2

Gò Vấp, ngày 18 tháng 7 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NAM MỸ

Nguyễn Thị Ngọc Lan

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CƠ SỞ PHỔ THÔNG MỸ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH